

TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Công ty Mẹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Công ty mẹ tại ngày 30/06/2017 | Số đầu năm Cty mẹ        |
|--|------------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.665.900.638.346</b>       | <b>1.307.216.287.452</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | VI.1        | <b>101.078.129.953</b>         | <b>45.917.533.520</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 97.572.317.453                 | 45.917.533.520           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 3.505.812.500                  |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>2.000.000.000</b>           | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        | VI.2a       | -                              |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)       | 122        |             | -                              |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        | VI.2b       | 2.000.000.000                  |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>1.016.708.632.773</b>       | <b>666.742.582.017</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | VI.3        | 674.020.663.551                | 254.888.908.757          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 191.118.588.095                | 265.577.168.538          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                              | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             | -                              | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             | 8.079.307.179                  | 19.363.571.768           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | VI.4        | 164.757.955.767                | 144.862.598.097          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)             | 137        |             | (24.740.251.298)               | (21.422.034.622)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        | VI.5        | 3.472.369.479                  | 3.472.369.479            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | VI.7        | <b>484.072.039.501</b>         | <b>522.400.957.939</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 492.925.367.099                | 531.254.285.537          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | (8.853.327.598)                | (8.853.327.598)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>62.041.836.119</b>          | <b>72.155.213.976</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | VI.13a      | 39.925.372.561                 | 49.354.222.781           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 18.360.808.520                 | 14.685.593.144           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | VI.17b      | 3.755.655.038                  | 8.115.398.051            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |             | -                              | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        | VI.14a      | -                              | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>2.478.976.924.104</b>       | <b>2.497.011.796.846</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>340.840.145.666</b>         | <b>480.244.725.316</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        | VI.3        | -                              | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             | 190.398.035.752                | 327.752.615.402          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             | -                              | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |             | -                              | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |             | 145.083.221.231                | 147.133.221.231          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        | VI.4b       | 5.358.888.683                  | 5.358.888.683            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)              | 219        |             | -                              | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>783.638.258.470</b>         | <b>901.836.344.176</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | VI.9        | 770.337.327.317                | 888.440.174.927          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 2.316.315.172.166              | 2.309.675.444.893        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (1.545.977.844.849)            | (1.421.235.269.966)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        | VI.11       | -                              | -                        |
| - Nguyên giá   | 225        |             | -                              | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             | -                              | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | VI.10       | 13.300.931.153                 | 13.396.169.249           |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 15.239.504.000                 | 15.239.504.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (1.938.572.847)                | (1.843.334.751)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> | VI.12       | <b>-</b>                       | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá   | 231        |             | -                              | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232        |             | -                              | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | <b>667.752.889.955</b>         | <b>442.902.724.524</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        | VI.8a       | -                              | -                        |





|   |            |          |                          |                          |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.8b    | 667.752.889.955          | 442.902.724.524          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |          | <b>535.816.527.655</b>   | <b>551.610.865.350</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |          | 661.006.113.024          | 674.699.938.900          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |          | 10.734.227.958           | 10.734.227.958           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |          | 35.438.345.640           | 35.438.345.640           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |          | (171.362.158.967)        | (169.261.647.148)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |          | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |          | <b>150.929.102.358</b>   | <b>120.417.137.480</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13b   | 150.929.102.358          | 120.417.137.480          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24a   | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |          | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14b   | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |          | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |          | <b>4.144.877.562.450</b> | <b>3.804.228.084.298</b> |
|   |            |          | -                        | -                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |          | <b>1.976.630.721.349</b> | <b>1.725.547.008.717</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>1.087.567.911.807</b> | <b>855.907.134.693</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.16a   | 345.933.411.205          | 282.870.338.094          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |          | 7.733.000.788            | 9.191.605.380            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17a   | 23.260.774.922           | 13.044.024.270           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |          | 28.022.310.887           | 42.756.941.810           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18a   | 23.811.702.421           | 20.002.190.399           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |          | 24.067.853.212           | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |          | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20a   | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19a   | 64.818.898.490           | 108.202.705.801          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15a   | 543.433.222.669          | 353.436.946.621          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |          | 4.376.000.000            | 2.927.037.476            |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |          | 22.110.737.213           | 23.475.344.842           |
| 13. Quỹ Bình ổn giá                                 | 323        |          | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |          | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>889.062.809.542</b>   | <b>869.639.874.024</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | VI.16b   | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |          | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18b   | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |          | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |          | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | VI.20b   | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19b   | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | VI.15a,b | 889.062.809.542          | 869.639.874.024          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |          | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |          | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24b   | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |          | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |          | -                        | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |          | <b>2.168.246.841.101</b> | <b>2.078.681.075.581</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |          | <b>2.116.442.490.634</b> | <b>2.024.574.818.536</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | VI.25    | 2.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |          | 2.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |          | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | VI.25a   | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        | VI.25a   | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | VI.25a   | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |          | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        | VI.25a   | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | VI.25a   | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | VI.25e   | -                        | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        | VI.25e   | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        | VI.25e   | -                        | -                        |

1030

CÔNG  
NG SẮN

VIMI



|  |            |        |                          |                          |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a | 116.442.490.634          | 24.574.818.536           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |        | -                        |                          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này   | 421b       |        | 116.442.490.634          | 24.574.818.536           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |        | -                        |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |        | -                        |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |        | <b>51.804.350.467</b>    | <b>54.106.257.045</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                    | 432        | VI.28  | 16.499.164.322           | 17.807.258.267           |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 433        |        | 35.305.186.145           | 36.298.998.778           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |        | <b>4.144.877.562.450</b> | <b>3.804.228.084.298</b> |

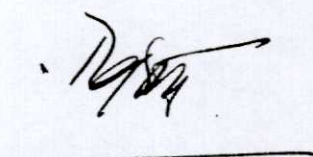
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung



Nguyễn Tiến Mạnh



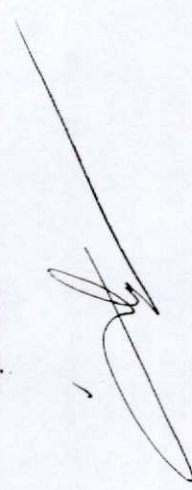
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- Công ty Mẹ**  
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý này           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Quý II/2017       | Quý II/2016       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    | VII.1       | 1.304.026.362.906 | 1.344.921.512.683 | 2.529.743.874.323                  | 1.848.755.304.081 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 02    | VII.2       | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)  | 10    |             | 1.304.026.362.906 | 1.344.921.512.683 | 2.529.743.874.323                  | 1.848.755.304.081 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VII.3       | 1.273.138.740.697 | 1.248.515.454.082 | 2.335.895.188.889                  | 1.676.436.397.208 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20    |             | 30.887.622.209    | 96.406.058.601    | 193.848.685.434                    | 172.318.906.873   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    | VII.4       | 58.022.278.825    | 32.429.581.131    | 61.793.793.449                     | 41.815.438.238    |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VII.5       | 23.323.466.218    | 93.713.771.364    | 36.603.295.073                     | 109.015.439.361   |
| Tr.đó: Chi phí lãi vay                                      | 23    |             | 21.222.558.262    | 22.949.954.572    | 34.496.141.659                     | 38.248.115.939    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VII.8       | 4.984.045.142     | 8.156.493.938     | 9.892.423.128                      | 9.318.473.164     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    | VII.8       | (11.448.261.227)  | 29.349.823.476    | 96.846.056.240                     | 94.014.094.317    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                 | 30    |             | 72.050.650.901    | (2.384.449.046)   | 112.300.704.442                    | 1.786.338.269     |
| {20+(21-22)-(25+26)}  |       |             |                   |                   |                                    |                   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VII.6       | 4.246.927.501     | 92.124.345        | 4.246.969.926                      | 93.552.432        |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VII.7       | 99.515.727        | 342.976.975       | 99.515.734                         | 1.055.717.931     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                               | 40    |             | 4.147.411.774     | (250.852.630)     | 4.147.454.192                      | (962.165.499)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)               | 50    |             | 76.198.062.675    | (2.635.301.676)   | 116.448.158.634                    | 824.172.770       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51    | VII.10      | 5.668.000         | -                 | 5.668.000                          | -                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 52    | VII.11      | -                 | (81.920.512)      | -                                  | (81.920.512)      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)  | 60    |             | 76.192.394.675    | (2.553.381.164)   | 116.442.490.634                    | 906.093.282       |
| 18. Lãi trên cổ phiếu*                                      | 70    |             | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*                             |       |             |                   |                   |                                    |                   |

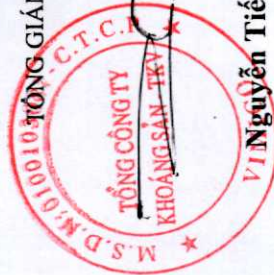
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

M.S.D.N.010010.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

M.S.D.N.010010



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--|-------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                       |       |             |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 116 448 158 634          | 3 459 474 446           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | VII.9       | 119 671 544 318          | 32 608 055 732          |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 3 969 765 971            | 16 775 107 727          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | - 3 813 935 235          | - 3 472 500             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | - 28 543 456             |                         |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 34 496 141 659           | 15 298 161 367          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | 0                        |                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 270 743 131 891          | 68 137 326 772          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | - 149 002 074 908        | - 45 548 924 125        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 38 328 918 438           | - 37 176 707 769        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 217 550 159 545          | - 9 480 823 265         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | - 21 083 114 658         | - 13 056 164 380        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | 0                        |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | - 27 897 425 741         | - 15 298 161 367        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | - 3 047 152 650          |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 813 810 202 714          | 1 428 087               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | - 678 804 564 105        | - 8 887 741 693         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>460 598 080 526</b>   | <b>- 61 309 767 740</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |             | - 175 714 726 073        | - 61 163 499 175        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 0                        | 21 818 182              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | - 3 500 000 000          |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 0                        |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | - 3 464 995 000          |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | 0                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 38 225 288 250           | 95 257 664              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>- 144 454 432 823</b> | <b>- 61 046 423 329</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 0                        |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | 0                        |                         |



| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 3. Tiền thu từ đi vay                                   | 33    | VIII.3      | 4 562 100 000     | 562 230 704 335   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    | VIII.4      | - 265 545 151 270 | - 448 961 968 634 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35    |             | 0                 | - 4 310 178 441   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | 0                 |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | - 260 983 051 270 | 108 958 557 260   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50    |             | 55 160 596 433    | - 13 397 633 809  |
| Tiền tồn đầu kỳ   | 60    |             | 45 917 533 520    | 54 216 370 910    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 0                 |                   |
| Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)                          | 70    |             | 101 078 129 953   | 40 818 737 101    |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Ngọc Hải

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý 2 năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**



Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chế độ kế toán áp dụng**



### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

#### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty mẹ**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:



Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao



của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân



gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).





Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

### **2.22. Các bên liên quan**



Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu  
Đỗ Ngọc Hải



Kế toán trưởng  
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Tiên Mạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

| Chỉ tiêu                                  | Cuối kỳ         |                 | Đầu năm          |                 | Đầu năm         |                  |
|---|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
|   | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc          | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Giá trị hợp lý   |
| <b>01. Tiền</b>                           | 101 078 129 953 | 6 048 065 028   |                  |                 |                 |                  |
| - Tiền mặt                                | 97 572 317 453  | 269 522 618     |                  |                 |                 |                  |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn         | 3 505 812 500   | 5 778 542 410   |                  |                 |                 |                  |
| - Tiền đang chuyển                        | 0               | 0               |                  |                 |                 |                  |
|   |                 |                 | Cuối kỳ          |                 |                 |                  |
|   | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>     | 48 172 573 598  | 41 485 702 942  | - 4 686 870 656  | 46 172 573 598  | 41 485 702 942  | - 4 686 870 656  |
| <i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>          | 0               | 0               | 0                | 0               | 0               | 0                |
| (Phù hợp với Biểu 02A-TM)                 |                 |                 |                  |                 |                 |                  |
|   |                 |                 | Đầu năm          |                 |                 |                  |
|   | Giá gốc         | Giá trị ghi số  | Giá gốc          | Giá trị ghi số  |                 |                  |
| <i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 2 000 000 000   | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| <i>b1/ Ngân hạn</i>                       | 2 000 000 000   | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 2 000 000 000   | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| - Trái phiếu                              | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| - Các khoản đầu tư khác                   | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| <i>b2/ Dài hạn</i>                        | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| - Trái phiếu                              | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
| - Các khoản đầu tư khác                   | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |
|   |                 |                 | Cuối kỳ          |                 |                 |                  |
|   | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         |
| <b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | 46 172 573 598  | 41 485 702 942  | - 4 686 870 656  | 46 172 573 598  | 41 485 702 942  | - 4 686 870 656  |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)     |                 |                 |                  |                 |                 |                  |
|   |                 |                 | Đầu năm          |                 |                 |                  |
|   | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc          | Giá trị hợp lý  |                 |                  |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>        | 674 020 663 551 | 649 280 412 253 | - 24 740 251 298 | 254 888 908 757 | 233 466 874 135 | - 21 422 034 622 |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)                 |                 |                 |                  |                 |                 |                  |
|   |                 |                 | Đầu năm          |                 |                 |                  |
|   | Giá trị         | Dự phòng        | Giá trị          | Dự phòng        |                 |                  |
| <b>04. Phải thu khác</b>                  | 170 116 844 450 | 150 221 486 780 |                  |                 |                 |                  |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM)                  |                 |                 |                  |                 |                 |                  |
|   |                 |                 | Đầu năm          |                 |                 |                  |
|   | Số lượng        | Giá trị         | Số lượng         | Giá trị         |                 |                  |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>        | 0               | 3 472 369 479   | 0                | 3 472 369 479   |                 |                  |
| <i>a/ Tiền</i>                            | 0               | 0               | 0                | 0               |                 |                  |













|  | 345 933 411 205 |                       | 345 933 411 205 |                       | 282 870 338 094 |                       | 282 870 338 094       |               |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
|  |                 |                       | Cuối kỳ         |                       |                 |                       | Đầu năm               |               |
|  | Giá trị         | 0                     | Lãi suất        | Kỳ hạn                | Giá trị         | 0                     | Lãi suất              | Kỳ hạn        |
| <b>16. Phải trả người bán</b><br>(Phù hợp với Biểu 03A-TM)                 | 345 933 411 205 |                       | 345 933 411 205 |                       | 282 870 338 094 |                       | 282 870 338 094       |               |
| <b>17. Trái phiếu phát hành</b><br>(Phù hợp với Biểu 17-TM)                |                 |                       | Cuối kỳ         |                       |                 |                       | Đầu năm               |               |
|  | Giá trị         | 0                     | Lãi suất        | Kỳ hạn                | Giá trị         | 0                     | Lãi suất              | Kỳ hạn        |
| <b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>                        |                 |                       | Cuối kỳ         |                       |                 |                       | Đầu năm               |               |
| - Mệnh giá   | Giá trị         | 0                     | Lãi suất        | Kỳ hạn                | Giá trị         | 0                     | Lãi suất              | Kỳ hạn        |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ  | Cuối kỳ         | 0                     | Đầu năm         |                       | 0               | 0                     |                       | 0             |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b><br>(Phù hợp với Biểu 19-TM) | Giá trị         | 23 260 774 922        | Lãi suất        | Kỳ hạn                | Giá trị         |                       | Lãi suất              | Kỳ hạn        |
|  | Cuối kỳ         | 13 044 024 270        | Đầu năm         |                       |                 |                       |                       |               |
|  | Cuối kỳ         |                       | Đầu năm         |                       |                 |                       |                       |               |
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                 |                       |                       |               |
| <b>20. Chi phí phải trả</b>  | Giá trị         | 23 811 702 421        | Giá trị         | 11 907 700 167        | Giá trị         | 1 846 881 964         | Số có khả năng trả nợ | 1 846 881 964 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                 |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc                           |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                                     |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| - Lãi vay  |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| - Các khoản trích trước khác   | 15 529 098 937  |                       | 11 733 878 813  |                       | 1 802 640 829   |                       | 1 802 640 829         |               |
| + Chi phí phải trả nhà thầu phụ  |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| + Chi phí phải trả các công trình XD/CB                                    |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| + Chi phí vận chuyển   |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| + Chi phí phải trả tiền điện   |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| + Tiền cấp quyền khai thác   |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| + Phí sử dụng tài liệu địa chất  |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
| + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ                                    |                 |                       |                 |                       |                 |                       |                       |               |
|  | Cuối kỳ         |                       | Đầu năm         |                       |                 |                       |                       |               |
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                       |               |
| <b>21. Phải trả khác</b>   | 64 818 898 490  | 64 818 898 490        | 108 202 705 801 | 64 818 898 490        | 108 202 705 801 | 6 512 102 695         |                       |               |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>   | 64 818 898 490  | 64 818 898 490        | 108 202 705 801 | 64 818 898 490        | 108 202 705 801 | 6 512 102 695         |                       |               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết  | 31 090 878      | 31 090 878            | 31 090 878      | 31 090 878            | 31 090 878      | 0                     |                       |               |
| - Kinh phí công đoàn   | 622 231 544     | 622 231 544           | 622 231 544     | 622 231 544           | 357 050 262     | 351 884 070           |                       |               |

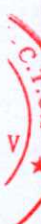


|  |                      |                      |                 |               |
|--|----------------------|----------------------|-----------------|---------------|
| - Bảo hiểm xã hội  | 4 456 600            | 4 456 600            | 0               | 0             |
| - Bảo hiểm y tế  | 12 513 000           | 12 513 000           | 0               | 0             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 8 327 000            | 8 327 000            | 0               | 0             |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                  | 3 055 681 909        | 3 055 681 909        | 0               | 0             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 52 341 804 412       | 52 341 804 412       | 472 537 500     | 472 537 500   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                               | 0                    | 0                    | 0               | 0             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 8 742 793 147        | 8 742 793 147        | 107 373 118 039 | 5 687 681 125 |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>        | <b>0</b>      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 0                    | 0                    | 0               | 0             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 0                    | 0                    | 0               | 0             |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                    | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>        | <b>0</b>      |
|  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |                 |               |
| <b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>                        | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                 |               |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>   | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                 |               |
| - Doanh thu nhận trước                                     | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông        | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                  | 0                    | 0                    |                 |               |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                 |               |
| - Doanh thu nhận trước                                     | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông        | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                  | 0                    | 0                    |                 |               |
| <b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                 |               |
|  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |                 |               |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                               | <b>4 376 000 000</b> | <b>2 927 037 476</b> |                 |               |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>   | <b>4 376 000 000</b> | <b>2 927 037 476</b> |                 |               |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                      | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                    | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                      | 0                    | 0                    |                 |               |
| - Dự phòng phải trả khác                                   | 4 376 000 000        | 2 927 037 476        |                 |               |
| + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ                            | 0                    | 0                    |                 |               |
| + Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch                          | 0                    | 0                    |                 |               |
| + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch                         | 0                    | 0                    |                 |               |
| + Cung cấp vận tải không đạt kế hoạch                      | 0                    | 0                    |                 |               |

ITY  
-TK



|  |                          |                          |  |  |  |
|--|--------------------------|--------------------------|--|--|--|
| + Khác   | 0                        | 2 927 037 476            |  |  |  |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>0</b>                 |                          |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu  | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác   | 0                        | 0                        |  |  |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |  |  |  |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |  |  |  |
| <b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>  |                          |                          |  |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | 0                        | 0                        |  |  |  |
| <b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |  |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0                        | 0                        |  |  |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 0                        | 0                        |  |  |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |  |  |  |
| <b>25. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>2 116 442 490 634</b> | <b>2 024 574 818 536</b> |  |  |  |
| <i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>   |                          |                          |  |  |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |  |  |  |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>   | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |  |  |  |
| <i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>   |                          |                          |  |  |  |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>   | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |  |  |  |





|   |                                  |                 |               |                                  |  |  |  |
|---|----------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|--|--|--|
| - Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>   | <b>Cuối kỳ</b><br>16 499 164 322 | <b>Được cấp</b> | <b>Đã chi</b> | <b>Đầu năm</b><br>17 807 258 267 |  |  |  |
|   | <b>Cuối kỳ</b>                   | <b>Đầu năm</b>  |               |                                  |  |  |  |
| <b>29. Khoản mục ngoại bảng</b>   |                                  |                 |               |                                  |  |  |  |
| <i>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i> | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Từ 1 năm trở xuống;   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Trên 5 năm;   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| <i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp  | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| <i>c/ Ngoại tệ các loại</i>   |                                  |                 |               |                                  |  |  |  |
| - USD   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - EUR   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - CNY   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - JPY   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - AUD   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| - KIP   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| <i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| <i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>   | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |
| <i>e/ Các thông tin khác</i>  | 0                                | 0               | 0             |                                  |  |  |  |

. . . . .